

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 74/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 78/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4911/TTr-SYT ngày 22/12/2025 và Văn bản số 5016/SYT-NVY ngày 30/12/2025; kèm theo báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 3827/BC-STP ngày 19/12/2025;

Thực hiện kết luận của UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 07/01/2026 (Thông báo số 03/TB-UBND ngày 07/01/2026); kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 07/01/2026 (Thông báo số 38-TB/ĐU ngày 07/01/2026);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; ký hiệu QCDP 02:2026/HTh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Sở Y tế có trách nhiệm đăng ký Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị cấp nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Y tế; Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, XD₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Nguyệt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 02:2026/HTh

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
Local technical Regulation on domestic water Quality
in Ha Tinh Province

HÀ TĨNH - 2026

LỜI NÓI ĐẦU

QCĐP 02:2026/HTh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Sở Y tế trình phê duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
Local technical Regulation on domestic water Quality in Ha Tinh Province

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng và yêu cầu quản lý đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị cấp nước, đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát; nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh.

2. *Đơn vị sử dụng nước* là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng có bể chứa nước sạch được cung cấp bởi đơn vị cấp nước.

3. *Nội kiểm* là việc lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sạch do đơn vị cấp nước, đơn vị sử dụng nước tổ chức thực hiện.

4. *Ngoại kiểm* là việc thực hiện lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sạch do cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện. Hoạt động ngoại kiểm có thể thực hiện độc lập hoặc phối hợp với hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

5. *Kiểm tra, giám sát* là việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về nội kiểm, ngoại kiểm và đảm bảo chất lượng nước sạch do cơ quan quản lý nhà nước về y tế, cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

6. *Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt* là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm theo quy chuẩn hiện hành, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

7. *Thông số cảm quan* là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

8. *CFU* là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

9. *MPN* là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Most probable number" có nghĩa là số có xác suất lớn nhất.

10. *NTU* là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

11. *TCU* là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Colour Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

Stt	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform tổng số	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	<1
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100mL hoặc MPN/100mL	<1

Stt	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	<i>b. Thông số cảm quan và hóa học</i>		
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi(*)	-	Không có mùi lạ
5	pH(*)	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic (As))	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1
Các thông số nhóm B			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
11	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
12	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>b. Thông số hóa học</i>		
13	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
15	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300 ^(**)
16	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/L	300
19	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
21	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
22	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	11

Stt	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
24	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,9
25	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
26	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	250
27	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
28	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	1.000
29	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	0,05
	<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>		
30	Vinyl chloride ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}$)	$\mu\text{g/L}$	0,3
	<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
31	Atrazine ($\text{C}_8\text{H}_{14}\text{ClN}_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu\text{g/L}$	100
	<i>Nhóm Trihalomethane (THM)</i>		
32	Bromodichloromethane (CHBrCl_2)	$\mu\text{g/L}$	60
33	Bromoform (CHBr_3)	$\mu\text{g/L}$	100
34	Chloroform (CHCl_3)	$\mu\text{g/L}$	300
35	Dibromochloromethane (CHBr_2Cl)	$\mu\text{g/L}$	100

Chú thích:

- (-) là không có đơn vị tính
- (*) Thông số đo tại hiện trường.
- (**) Chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 5. Quy định về nội kiểm chất lượng nước sạch: Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 6. Quy định về ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử: Thực hiện theo Điều 5 của QCVN 01-1:2024/BYT.

Điều 8. Yêu cầu đối với phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch: Thực hiện theo Điều 6 của QCVN 01-1:2024/BYT.

Điều 9. Công bố hợp quy

Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

10.1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan phổ biến, triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn; căn cứ vào yêu cầu quản lý, đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn phù hợp với thực tế và phù hợp với yêu cầu quản lý của Bộ Y tế. Trình UBND tỉnh bố trí kinh phí hằng năm cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước sạch trên địa bàn.

- Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước theo quy định tại Điều 9 Quy chuẩn này.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn và kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước do đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng tại vùng có nguy cơ ô nhiễm trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc đảm bảo chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn.

10.2. Sở Xây dựng

Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn, đảm bảo cấp nước an toàn và hoạt động cấp nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

10.3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước thô phục vụ sản xuất nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn, đảm bảo cấp nước an toàn và hoạt động cấp nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

10.4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

- Thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 52/2024/TT-BYT;

- Phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát và ngoại kiểm chất lượng nước sạch của đơn vị sử dụng nước; đơn vị và hộ gia đình tự khai thác sử dụng;

- Chỉ đạo, hướng dẫn Trạm y tế các xã, phường về chuyên môn, kỹ thuật giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Thực hiện báo cáo theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

10.5. Trạm Y tế xã, phường: Thực hiện giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn.

10.6. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh: Thực hiện các quy định tại Quy chuẩn và quy định tại khoản 7, khoản 10 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

10.7. Đơn vị sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh: Thực hiện các quy định tại Quy chuẩn và khoản 8 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

10.8. Đơn vị, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:

- Thực hiện các quy định về sử dụng nguồn nước an toàn theo khuyến cáo của chính quyền địa phương;
- Thường xuyên tự kiểm tra, đảm bảo vệ sinh của các công trình, thiết bị, dụng cụ thu, xử lý, lưu trữ nước sạch. Có biện pháp bảo vệ nguồn nước và hệ thống lưu trữ không bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và làng nghề;
- Kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương khi phát hiện có hiện tượng bất thường về chất lượng nước.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các phương pháp thử và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn kỹ thuật này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản pháp luật mới./.